Vietnam Journal of Community Medicine, Vol. 67, No. 8, 345-349

# EFFECTIVENESS OF SELCOPINTIDE-CONTAINING TOOTHPASTE AMONG RESIDENTS WITH GINGIVITIS IN THANH XUAN WARD, HANOI CITY

Dang Duc Nhu[1*], Vu Manh Tuan[2], Luu Van Tuong[1], Nguyen Ngoc Nghia[1], Kyuna Lee[3], Jieun Kim[3], Luong Thi Thu Ha[4] , Phung Xuan Khanh Duy[4], Luu My Ha[4] , Nguyen Trong Khoa[5], Duong Huy Luong[5]

[1]*University of Medicine and Pharmacy-Vietnam national University, 2B Pham Van Dong, Cau Giay ward, Hanoi, Vietnam*
[2]*Hanoi Medical University, 1 Ton That Tung, Kim Lien ward, Hanoi, Vietnam*
[3]*ORION Biologics, Korea*
[4]*Thang Long Institute of Medical and Pharmaceutical Research, TT2-24 Dai Kim new urban area, Dinh Cong ward, Ha Noi*
[5]*Department of Medical Examination and Treatment Management – Ministry of Health, 138A Giang Vo Street, Ba Dinh District, Hanoi, Vietnam*

Received: 28/04/2026
Reviced: 19/07/2026; Accepted: 22/08/2026

## ABSTRACT

**Objective:** To evaluate the effectiveness of toothpaste containing Selcopintide among residents aged 18–65 years in Thanh Xuan ward, Hanoi, in 2025.

**Methods:** This was a clinical trial comparing three types of toothpaste: Selcopintide, Sodium Bicarbonate, and Fluoride. A total of 173 participants aged 18–65 years were followed up and included in the analysis.

**Results:** After the intervention, all three toothpaste groups showed reductions in GI and PI scores over time, with statistically significant differences ($p < 0.001$). In the Selcopintide group, GI decreased from 1.93 ± 0.25 to 0.77 ± 0.42, corresponding to a 60.17% improvement at T6. In the Sodium Bicarbonate group, GI decreased from 2.05 ± 0.22 to 0.78 ± 0.42, corresponding to a 61.79% improvement. In the Fluoride group, GI decreased from 1.98 ± 0.14 to 1.06 ± 0.24, corresponding to a 46.60% improvement. PI also improved markedly, with reductions of 57.04% in the Selcopintide group, 58.59% in the Sodium Bicarbonate group, and 32.69% in the Fluoride group. Notably, the Selcopintide group showed an earlier improvement in GI during the T1–T3 period. Bleeding on probing also decreased substantially in all three groups, indicating a clear improvement in gingival health after the intervention.

**Conclusion:** Toothpaste containing Selcopintide is effective in improving clinical gingivitis and may be widely used to improve oral health and prevent the progression to more severe periodontal complications.

***Keywords:*** Gingivitis, Selcopintide toothpaste, Intervention.

*Corresponding author
**Email:** dangnhu258@yahoo.com **Phone**: (+84) 912186919 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i8.6352

# HIỆU QUẢ SỬ DỤNG KEM ĐÁNH RĂNG CHỨA SELCOPINTIDE Ở NGƯỜI DÂN MẮC VIÊM NƯỚU TẠI PHƯỜNG THANH XUÂN, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đặng Đức Nhu[1*], Vũ Mạnh Tuấn[2], Lưu Văn Tường[1], Nguyễn Ngọc Nghĩa[1], Kyuna Lee[3], Jieun Kim[3], Lương Thị Thu Hà[4] ,Phùng Xuân Khánh Duy[4], Lưu Mỹ Hà[4] , Nguyễn Trọng Khoa[5], Dương Huy Lương[5]

*[1]Trường Đại học Y Dược – Đại học Quốc gia Hà Nội; Số 2B, Phạm Văn Đồng, phường Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*
*[2] Trường Đại học Y Hà Nội – Số 1, Tôn Thất Tùng; phường Kim Liên, Hà Nội, Việt Nam*
*[3]ORION Biologics, Hàn Quốc*
*[4]Viện Nghiên cứu Y Dược học Thăng Long – TT2-24 Khu đô thị mới Đại Kim, phường Định Công, Hà Nội*
*[5]Cục Quản lý Khám chữa bệnh – Bộ Y tế, Số 138A Giảng Võ, quận Ba Đình, Hà Nội*

Ngày nhận bài: 28/04/2026
Ngày chỉnh sửa: 19/07/2026; Ngày duyệt đăng: 22/08/2026

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Đánh giá hiệu quả sử dụng kem đánh răng chứa Selcopintide ở người dân mắc viêm nướu phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội năm 2025.

**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng của loại kem đánh răng Selcopintide, Sodium bicarbonate, Flouride trên 173 đối tượng tuổi từ 18 – 65 được theo dõi và đưa vào phân tích.

**Kết quả:** Sau can thiệp, cả ba nhóm kem đánh răng đều ghi nhận giảm chỉ số GI và PI theo thời gian, với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê (p < 0,001). Ở nhóm Selcopintide, GI giảm từ 1,93 ± 0,25 xuống 0,77 ± 0,42, tương ứng mức cải thiện 60,17% (T6). Nhóm Sodium bicarbonate giảm từ 2,05 ± 0,22 xuống 0,78 ± 0,42, tương ứng 61,79%. Nhóm Fluoride giảm từ 1,98 ± 0,14 xuống 1,06 ± 0,24, tương ứng 46,60%. Chỉ số PI cũng cải thiện rõ rệt, với mức giảm lần lượt là 57,04% ở nhóm Selcopintide, 58,59% ở nhóm Sodium bicarbonate và 32,69% ở nhóm Fluoride. Đặc biệt, nhóm Selcopintide có xu hướng cải thiện GI sớm hơn trong giai đoạn T1–T3. Tình trạng chảy máu khi thăm dò cũng giảm đáng kể ở cả ba nhóm, cho thấy sức khỏe nướu được cải thiện rõ rệt sau can thiệp.

**Kết luận**: Kem đánh răng chứa Selcopintide hiệu quả trong cải thiện viêm nướu lâm sàng. Có thể được ứng dụng rộng rãi để cải thiện sức khỏe răng miệng và ngăn ngừa các biến chứng nha chu nghiêm trọng hơn.

***Từ khóa***: Bệnh viêm nướu, Kem đánh răng chứa Selcopintide, Can thiệp.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Viêm nướu (GI) là một bệnh lý nha chu phổ biến ở mọi lứa tuổi. Đặc trưng bởi tình trạng viêm giới hạn ở mô nướu mà không phá hủy mô nâng đỡ răng. Bệnh thường khởi phát do sự tích tụ mảng bám vi khuẩn trên bề mặt răng, gây phản ứng viêm tại chỗ. Triệu chứng thường gặp bao gồm nướu sưng đỏ, dễ chảy máu khi chải răng hoặc thăm khám, nhưng thường không đau nên dễ bị bỏ qua. Nếu không điều trị, viêm nướu có thể tiến triển thành viêm nha chu – một bệnh lý không thể hồi phục, gây tiêu xương ổ răng và mất răng (1). Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), khoảng 11,2% dân số thế giới mắc viêm nha chu nặng, tương đương hơn 740 triệu người (2). Ở các nước thu nhập thấp và trung bình, tỷ lệ mắc thậm chí còn cao hơn do điều kiện vệ sinh răng miệng và tiếp cận chăm sóc y tế hạn chế (3). Tại Việt Nam, một phân tích tổng hợp năm 2023 cho thấy 64,9% người trưởng thành bị bệnh viêm nướu, với tỷ lệ đến 94,5% ở nhóm người từ 65 tuổi trở lên(3). Viêm nướu ảnh hưởng đến ăn nhai, thẩm mỹ, chất lượng cuộc sống và có liên quan đến một số bệnh toàn thân như đái tháo đường, tim mạch, biến chứng thai kỳ (4). Tuy nhiên, bệnh có thể phục hồi ở giai đoạn sớm nếu được kiểm soát bằng vệ sinh răng miệng đúng cách, cạo vôi định kỳ và sử dụng sản phẩm hỗ trợ chống viêm phù hợp(5). Trong bối cảnh viêm nướu còn phổ biến và ảnh hưởng đến sức khỏe răng miệng cũng như chất lượng cuộc sống, các sản phẩm chăm sóc răng miệng có hoạt tính sinh học mới có chứa hoạt chất Selcopintide đang được quan tâm Sản phẩm kem đánh răng chứa hoạt chất Selcopintide sử dụng trong nghiên cứu này đã được Cục Quản lý Dược – Bộ Y tế cấp phép lưu hành số 287727/25/CBMP-QLD ngày 26 tháng 8 năm 2025. Để biết hiệu quả sản phẩm kem đánh răng chứa hoạt chất Selcopintide ở người dân Việt Nam như thế nào? Chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài "Hiệu quả sử dụng kem đánh răng chứa Selcopintide trên người dân tại phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội năm 2025".

## 2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Đối tượng nghiên cứu

***- Tiêu chuẩn lựa chọn:*** Người dân đang sinh sống tại phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, có độ tuổi từ 18-65, hiện đang mắc viêm nướu. Người dân đồng ý tham gia nghiên cứu.

***- Tiêu chuẩn loại trừ:*** Những người đang mắc các bệnh toàn thân cấp tính và mãn tính đang trong thời gian

*Tác giả liên hệ
**Email:** dangnhu258@yahoo.com **Điện thoại**: (+84) 912186919 **DOI:** 10.52163/yhc.v67i8.6352

điều trị. Mắc viêm nướu do chấn thương, tổn thương nướu do phản ứng dị ứng, nhiễm độc, không đồng ý tham gia nghiên cứu.

**2.2. Thời gian nghiên cứu:**

Từ tháng 3 năm 2025 đến tháng 3 năm 2026

**2.3. Địa điểm:**

Phường Thanh Xuân, thành phố Hà Nội

**2.4. Phương pháp nghiên cứu**

$$n = \frac{\left(Z_{\frac{\alpha}{k-1}} + Z_{\beta}\right)^2 \times k \times \sigma^2}{\frac{\sum_{i=1}^{k}(\mu_i - \mu)^2}{k-1}}$$

- n: Cỡ mẫu cần thiết
- $Z_{\frac{\alpha}{k-1}}$: Hệ số tin cậy tương ứng với mức ý nghĩa thống kê đã hiệu chỉnh theo số so sánh cặp (trong phân tích ANOVA) ($Z_{\frac{\alpha}{k-1}}$ = 1,96)
- $Z_{\beta}$: Giá trị tới hạn tương ứng với lực của mẫu (1−β) ($Z_{\beta}$ = 0,84)
- k: Số nhóm so sánh độc lập trong nghiên cứu. (k = 3)
- $\sigma^2$: Phương sai chung
- $\mu_i$: Trung bình kế nghiên cứu: Nghiên cứu thử nghiệm lâm sàng ngẫu nhiên có đối chứng, mù đơn

- Cỡ mẫu nghiên cứu can thiệp: Công thức tính cỡ mẫu cho mỗi nhóm theo ANOVA

- của nhóm thứ i.
- μ: Trung bình cộng của tất cả các nhóm.
- $f = \frac{\sum_{i=1}^{k}(\mu_i - \mu)^2}{k-1}$: Phương sai giữa các nhóm, thể hiện mức độ khác biệt giữa các nhóm về mặt giá trị trung bình. ($f$ = 0,25)

Theo công thức tính cỡ mẫu cho ANOVA với α = 0,05, lực mẫu = 0,80, f = 0,25 cỡ mẫu tối thiểu ước tính là 150 người. Số đối tượng hoàn thành và đưa vào phân tích cuối cùng là 173 người.

***- Phương pháp chọn mẫu:*** 173 người được khám đầy đủ từ T0 đến T6. Nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp bốc thăm ngẫu nhiên để phân bổ người tham gia bị viêm nướu vào các nhóm, đảm bảo cân bằng giữa ba nhóm theo bảng sau:

| Nhóm | Đối tượng |
|---|---|
| ① Kem đánh răng Selcopintide (n = 61) | Người được chẩn đoán mắc viêm nướu được sử dụng kem đánh răng chứa thành phần Selcopintide |
| ② Kem đối chứng dương Sodium bicarbonate (n = 52) | Người được chẩn đoán mắc viêm nướu được sử dụng kem đánh răng chứa thành phần Sodium bicarbonate |
| ③ Kem đối chứng âm Fluoride (n = 60) | Người được chẩn đoán mắc viêm nướu được sử dụng kem đánh răng thông thường chứa thành phần Fluorie |

**2.5. Các chỉ số đánh giá**

*a) Chỉ số viêm nướu – Gingival Index (GI) (Löe & Silness, 1963)*

Độ 0: Nướu bình thường, không viêm; Độ 1: Đỏ nhẹ, sưng nhẹ, không chảy máu; Độ 2: Đỏ và sưng vừa phải, có chảy máu khi thăm dò; Độ 3: Viêm nặng, đỏ sẫm, sưng nhiều, chảy máu tự phát.

*b) Chỉ số mảng bám – Plaque Index (PI) (Silness & Löe, 1964)*

0: Không có mảng bám; 1: Mảng bám mỏng, chỉ thấy khi thăm dò; 2: Mảng bám thấy rõ bằng mắt tại viền nướu; 3: Mảng bám dày, phủ kín, lan vào rãnh nướu.

**2.6. Tiêu chuẩn thời gian đánh giá trong quá trình can thiệp:**

Các đối tượng được khám, tái khám và đánh giá tại các mốc: T0 là thời điểm khám đầu vào; T1, T2, T3: là ngày tái khám ngày 2, ngày 3, ngày 4; T4, T5: là tái khám cuối tuần thứ 2 và cuối tuần thứ 3; T6: tái khám, đánh giá tổng kết hết tuần thứ 4.

**2.7. Phương pháp thu thập thông tin:**

- Đối với nghiên cứu can thiệp: Tất cả người mắc nhạy cảm ngà được sử dụng kem đánh răng và được theo dõi, khám lại (tái khám) vào các thời điểm T0, T1, T2, T3, T4, T5 và tổng hợp kết quả khám theo phiếu khám.

- Nghiên cứu viên bao gồm các bác sĩ chuyên khoa Răng hàm mặt của Đại học Y Hà Nội và Trường Đại học Y Dược – ĐHQGHN, phòng khám chuyên khoa Răng hàm mặt - Nha khoa Việt Tín được cấp phép hoạt động số 3839/HNO-GPHĐ ngày 08 tháng 08 năm 2024 đã được tập huấn về thu thập số liệu và thực hiện theo cho phép theo văn bản số 6143/SYT-NVY ngày 04/11/2025 của Sở Y tế Hà Nội.

**2.8. Xử lý, phân tích số liệu:**

Làm sạch số liệu trước khi nhập vào máy tính, nhập liệu bằng phần mềm thống kê Kobotoolbox và phân tích xử lý bằng phần mềm SPSS 27. Sử dụng phép thống kê mô tả và suy luận. Sử dụng test thống kê T-Test ghép cặp, Chi bình phương, One way ANOVA test, Kruskal-Wallis test, ý nghĩa thống kê với p<0,05.

**2.9. Đạo đức nghiên cứu:**

Người tham gia nghiên cứu đồng ý bằng bản cam kết. Người tham gia được giải thích rõ mục đích, những lợi ích, rủi ro trong nghiên cứu. Đề cương nghiên cứu được thông qua Hội đồng Đạo đức số 02.25/GCN-HĐĐĐNCYSH-IMP và được Sở y tế cấp phép số 6143/SYT-NVY.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

**Bảng 1. Đặc điểm chung của đối tượng nghiên cứu (n = 173)**

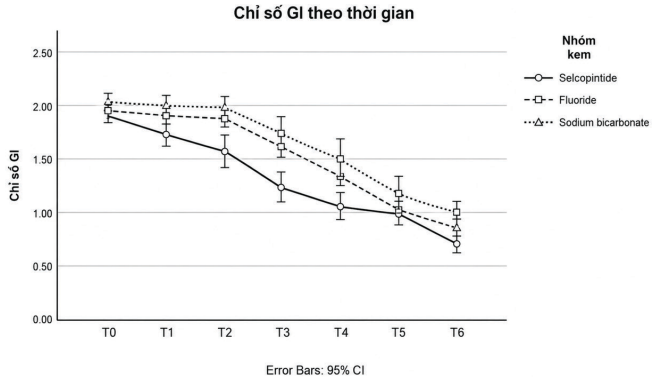
| Hạng mục | Phân nhóm | Số lượng (n) | Tỷ lệ (%) |
|---|---|---|---|
| Giới tính | Nam | 59 | 34,1 |
| | Nữ | 114 | 65,9 |
| Tuổi | 18 – 29 | 53 | 31,0 |
| | 30 – 39 | 41 | 24,0 |
| | 40 – 49 | 20 | 11,7 |
| | 50 – 65 | 57 | 33,3 |
| Nghề nghiệp | Kinh doanh tự do | 89 | 51,1 |
| | Công chức, viên chức và hưu trí | 40 | 23,1 |
| | Học tập và khác | 44 | 25,4 |
| Trình độ học vấn | Dưới THCS | 50 | 28,9 |
| | THCS | 4 | 2,3 |
| | THPT | 25 | 14,5 |
| | Đại học | 71 | 41,0 |
| | Sau đại học | 22 | 12,7 |
| | Khác | 1 | 0,6 |

Nhận xét: Tổng số 173 đối tượng tham gia nghiên cứu, trong đó nữ giới chiếm tỷ lệ cao hơn nam giới (65,9% so với 34,1%). Nhóm tuổi phân bố tương đối đồng đều, tập trung nhiều nhất ở nhóm 50–65 tuổi (33,3%) và nhóm 18–29 tuổi (31,0%). Về nghề nghiệp, hơn một nửa đối tượng là lao động và kinh doanh (51,1%). Trình độ học vấn chủ yếu ở bậc đại học trở lên, với 41,0% có trình độ đại học và 12,7% sau đại học.

**Bảng 2. Đặc điểm thay đổi chỉ số PI theo thời gian**

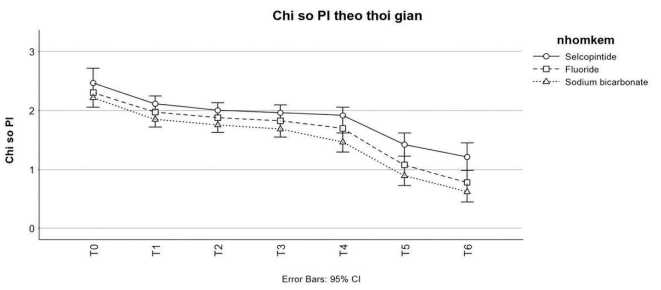
| Chỉ số | Nhóm thử nghiệm Selcopintide (n = 61) | Nhóm đối chứng dương Sodium bicarbonate (n = 52) | Nhóm đối chứng âm Fluoride (n = 60) |
|---|---|---|---|
| GI cải thiện (%) | 60,2% | 61,8% | 46,6% |
| PI cải thiện (%) | 57,0% | 58,6% | 32,7% |

Nhận xét: Tại thời điểm T6, nhóm thử nghiệm (Selcopintide) cho hiệu quả cải thiện GI và PI tương đương nhóm đối chứng dương (Sodium bicarbonate) và cao hơn nhóm đối chứng âm (Fluoride). Đặc biệt, Selcopintide có xu hướng cải thiện GI sớm hơn trong giai đoạn T1–T3.




**Biểu đồ 1. Hiệu quả chỉ số GI theo thời gian**

Nhận xét: Biểu đồ 1 cho thấy chỉ số viêm nướu GI giảm dần ở cả ba nhóm theo thời gian can thiệp. Nhóm sử dụng kem đánh răng chứa Selcopintide giảm nhanh và rõ hơn trong giai đoạn đầu, từ khoảng 1,9 tại T0 xuống dưới 0,8 tại T6. Nhóm sử dụng kem chứa Sodium bicarbonate cải thiện chậm hơn ở giai đoạn đầu nhưng đạt mức tương đương nhóm Selcopintide tại T6. Nhóm sử dụng kem chứa Fluoride cũng cải thiện nhưng mức giảm thấp hơn, GI tại T6 vẫn trên 1,0.




**Biểu đồ 2. Hiệu quả về chỉ số PI theo thời gian**

Nhận xét: Biểu đồ 2 cho thấy chỉ số mảng bám PI giảm dần ở cả ba nhóm theo thời gian. Tại T0, PI giữa các nhóm tương đối tương đồng, khoảng 2,1–2,3. Từ T4 trở đi, mức giảm PI rõ hơn, đặc biệt ở nhóm kem chứa Selcopintide và nhóm kem chứa Sodium bicarbonate. Đến T6, hai nhóm này đạt mức cải thiện PI cao nhất, lần lượt 57,0% và 58,6%, trong khi nhóm kem chứa Fluoride cải thiện thấp hơn, đạt 32,7%.

## 4. BÀN LUẬN

Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy việc sử dụng kem đánh răng trong can thiệp viêm nướu mang lại hiệu quả cải thiện rõ rệt trên các chỉ số lâm sàng như chỉ số viêm nướu (GI), chỉ số mảng bám (PI). Cả hai nhóm đều ghi nhận xu hướng giảm các chỉ số theo thời gian, tuy nhiên mức độ cải thiện khác nhau giữa các nhóm. Trong quá trình khám và phỏng vấn đối tượng nghiên cứu, chúng tôi nhận thấy bệnh viêm nướu xuất hiện ở tất cả các nhóm tuổi và không có sự khác biệt rõ rệt theo giới tính. Tuy nhiên, nữ giới có xu hướng quan tâm hơn đến chăm sóc sức khỏe răng miệng, thường xuyên thăm khám và điều trị các bệnh lý răng miệng hơn nam giới. Đồng thời, mức độ quan tâm đến vệ sinh răng miệng của đối tượng nghiên cứu cũng có thể ảnh hưởng đến khả năng tuân thủ sử dụng sản phẩm và hiệu quả cải thiện các chỉ số lâm sàng trong quá trình can thiệp. Kết quả này tương đồng với một số nghiên cứu thử nghiệm trên thế giới về nhân khẩu học(6,7).

Khi đặt kết quả nghiên cứu của chúng tôi trong tương quan với các nghiên cứu trước đây, có thể thấy xu hướng chung là các kem đánh răng có bổ sung hoạt chất đều góp phần cải thiện tình trạng viêm nướu, chảy máu nướu và mảng bám ở các mức độ khác nhau. Sharma và cộng sự (2020) ghi nhận kem đánh răng chứa 20% sodium bicarbonate giúp giảm MGI 12,6%, PI 9,6% và GBI 44,2% sau 12 tuần so với nhóm chứng, cho thấy đáp ứng cải thiện chảy máu nướu có thể rõ hơn so với mức thay đổi của chỉ số viêm nướu và mảng bám tổng thể (6). Tương tự, Delgado và cộng sự (2018) báo cáo kem đánh răng chứa kẽm kép và arginine giúp giảm chỉ số viêm nướu 26,3%, chỉ số mức độ nặng của viêm nướu 56,6%, chỉ số mảng bám 30,1% và chỉ số mức độ nặng của mảng bám 61,9% sau 6 tháng so với nhóm chứng (7). Trong nghiên cứu của chúng tôi, nhóm sử dụng kem đánh răng chứa Selcopeptide ghi nhận GI giảm 58,2% và PI giảm 57,0% sau 4 tuần. Mức giảm này tương đối rõ, tuy nhiên cần được diễn giải trong bối cảnh điểm GI tại T0 của đối tượng nghiên cứu sử dụng kem đánh xấp xỉ mức 2 điểm, phản ánh tình trạng viêm nướu trung bình, có biểu hiện đỏ, phù nề và chảy máu khi thăm dò. Do đó, khi tình trạng chảy máu được kiểm soát và điểm GI giảm từ khoảng 2 xuống gần mức 1, tỷ lệ giảm tương đối có thể đạt mức cao. Điều này không đồng nghĩa với việc mô nướu đã hoàn toàn trở về bình thường, bởi điểm GI quanh mức 1 vẫn có thể phản ánh tình trạng viêm nhẹ còn tồn tại. Vì vậy, kết quả của chúng tôi nên được hiểu là sự cải thiện lâm sàng sớm trên nhóm có mức viêm ban đầu tương đối rõ, phù hợp với xu hướng cải thiện đã được ghi nhận ở các nghiên cứu trước, hơn là bằng chứng khẳng định hiệu quả vượt trội trực tiếp so với các hoạt chất khác. Sự khác biệt về mức giảm giữa các nghiên cứu có thể liên quan đến quần thể nghiên cứu, mức độ viêm nền, loại hoạt chất, nhóm chứng, thời gian theo dõi và cách khám và ghi chép các chỉ số lâm sàng(6,7).

Đối với chỉ số mảng bám, mức cải thiện 57,0% ở nhóm Selcopintide trong trong nghiên cứu của chúng tôi cũng cao hơn so với một số nghiên cứu trước đây. Tổng quan hệ thống của Riley và cộng sự (2014) cho thấy kem đánh răng chứa triclosan/copolymer giúp giảm khoảng 22% mảng bám và 22% viêm nướu sau ít nhất 6 tháng sử dụng (8). Sự khác biệt này có thể liên quan đến mức độ mảng bám

ban đầu cao hơn trong nghiên cứu của chúng tôi cũng như mức độ tuân thủ vệ sinh răng miệng tốt hơn của đối tượng nghiên cứu (8).

Bên cạnh nhóm Selcopintide, nhóm sử dụng kem đánh răng chứa Sodium bicarbonate cũng cho thấy hiệu quả cải thiện đáng kể, với mức giảm GI và PI lần lượt là 61,8% và 58,6%. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu trước đây về hiệu quả của các sản phẩm chứa fluoride hoặc muối thiếc ($SnF_2$) trong kiểm soát viêm nướu (5). Ngược lại, nhóm đối chứng âm sử dụng kem đánh răng chứa Fluoride vẫn ghi nhận sự cải thiện nhưng ở mức thấp hơn, phù hợp với nhận định rằng việc chải răng thường xuyên có thể cải thiện viêm nướu thông qua cơ chế làm sạch cơ học, tuy nhiên hiệu quả thấp hơn so với các sản phẩm chứa hoạt chất chuyên biệt (8).

## 5. KẾT LUẬN

Kem đánh răng chứa Selcopintide cải thiện rõ hơn so với 2 nhóm đối chứng. Hiệu quả tăng dần và đạt cao nhất ở tuần 3–4 trước và được duy trì ổn định khi chuyển về sử dụng kem đánh răng Flouride, nhóm Selcopintide vẫn duy trì hiệu quả tốt đến tuần 5 (VAS/Schiff là 41%/32,4% khi xì hơi và 48,3%/43,4%). Kem đánh răng này là có thể ứng dụng rộng rãi để cải thiện tình trạng nhạy cảm ngà trong cộng đồng.

## 6. LỜI CẢM ƠN

Nhóm nghiên cứu trân trọng cảm ơn Tập đoàn ORION, ORION Biologics đã tài trợ kinh phí và cung cấp kem đánh răng phục vụ thử nghiệm lâm sàng đánh giá hiệu quả sử dụng kem đánh răng có chứa Selcopintide; sản phẩm đã được công bố ngày 26/8/2025 theo Phiếu công bố số 287727/25/CBMP-QLD của Cục Quản lý Dược, Bộ Y tế. Nhóm nghiên cứu cũng trân trọng cảm ơn Viện Nghiên cứu Y Dược học Thăng Long, Phòng khám chuyên khoa Răng Hàm Mặt – Nha khoa Việt Tín, Đại học Y Hà Nội và Trường Đại học Y Dược - Đại học Quốc gia Hà Nội đã phối hợp triển khai nghiên cứu theo Văn bản số 6143/SYT-NVY ngày 04/11/2025 của Sở Y tế Hà Nội.

## 7. TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Overview: Gingivitis and periodontitis. Trong. Institute for Quality and Efficiency in Health Care (IQWiG); 2023.
[2] Tonetti MS, Jepsen S, Jin L, Otomo-Corgel J. Impact of the global burden of periodontal diseases on health, nutrition and wellbeing of mankind: A call for global action. Journal of Clinical Periodontology. 2017;44(5):456–62. doi:10.1111/jcpe.12732
[3] Duc Quang Tran, Chi Thi Quynh Vu, Quang Ngoc Phan, Chinh Thi Minh Nguyen. Prevalence of periodontal disease among Vietnamese adults: A systematic review and meta-analysis. Dent Med Probl. 2023;60(1):145–52. doi:10.17219/dmp/150832 PubMed PMID: 37023342.
[4] Rathee M, Jain P. Gingivitis. Trong: StatPearls. Treasure Island (FL): StatPearls Publishing; 2025. PubMed PMID: 32491354.
[5] Silness J, Loe H. Periodontal disease in pregnancy. ii. correlation between oral hygiene and periodontal condition. Acta Odontol Scand. Tháng Hai 1964;22:121–35. doi:10.3109/00016356408993968 PubMed PMID: 14158464.
[6] Sharma NC, Goyal CR, Qaqish JG, Vorwerk LM, Hooper WJ, Ghassemi A. Enhanced plaque removal to improve gingival health: 3-month randomized clinical study of the effects of baking soda toothpaste on plaque and gingivitis. Am J Dent. Tháng Mười 2020;33(5):258–64. PubMed PMID: 33017529.
[7] Delgado E, Garcia-Godoy F, Montero-Aguilar M, Mateo LR, Ryan M. A Clinical Investigation of a Dual Zinc plus Arginine Dentifrice in Reducing Established Dental Plaque and Gingivitis Over a Six-Month Period of Product Use. J Clin Dent. Tháng Chín 2018;29(Spec No A):A33-40. PubMed PMID: 30620869.
[8] Riley P, Lamont T. Triclosan/copolymer containing toothpastes for oral health. The Cochrane Collaboration, biên tập viên. Cochrane Database of Systematic Reviews. 31 Tháng Năm 2013;CD010514. doi:10.1002/14651858.CD010514